

2009-2010 Youth 10  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

ROLLING POINT CALCULATIONS

CORRECTED	6/3/2010
-----------	----------

Top 4 Results

	NAME	BTH	DIVISION	Rolling		Age			
				Total	Group	1st	2nd	3rd	4th
1	Cai, Erwin	1999	GEORGIA	385	200	100	100	100	85
2	Pei, Eric	1999	CENTRAL CALIF.	299	145.5	100	92	53.5	53.5
3	Flores, Gerardo	1999	NORTHERN CALIF.	254	154	100	85	69	0
4	Tang, Jacob	1999	NORTHERN CALIF.	239.5	154.5	85	85	69.5	0
5	Lortkipanidze, Guram	2000	WEST-ROCK	221	83	85	53	52.5	30.5
6	Polinski, Adrian	2000	NEW JERSEY	207	53.5	100	53.5	53.5	0
7	Mackiewicz, Nicholas	1999	NEW ENGLAND	200	100	100	70	30	0
8	Mateja, Maksymilian	1999	ILLINOIS	194.5	102.5	92	52	50.5	0
9	Dolegiewicz, Filip	2000	ILLINOIS	165	80	85	52	28	0
10	Quinton, Jared	1999	NEW JERSEY	144	0	92	52	0	0
11	Zhao, Edward	1999	VIRGINIA	143	51	92	51	0	0
12	Nojek, James * R	1999	GULFCST TX	123	31	92	31	0	0
13	Wong, Devon	1999	NORTHERN CALIF.	122	0	68.5	53.5	0	0
14	Stone, Ben	1999	METRO NYC	121.5	53	68.5	53	0	0
15	Agoos, Alex	1999	NEW ENGLAND	119.5	34.5	85	34.5	0	0
16	Surridge, Alec	1999	INDIANA	117.5	32.5	85	32.5	0	0
17	Dannenber, Maximilian	1999	NORTH CA	102.5	33	69.5	33	0	0
18	Thornley, Jalen	2000	NORTH CA	92	0	92	0	0	0
19T	Cohen, Samuel	1999	CAPITOL	85	0	85	0	0	0
19T	George, Firoz	1999	WEST-ROCK	85	0	85	0	0	0
19T	Nimmer, Erik P.	1999	HUDS-BERKS	85	0	85	0	0	0
19T	Penczak, Gregory	1999	NEW JERSEY	85	0	85	0	0	0
19T	Truong, Michael	1999	MT. VALLEY	85	0	85	0	0	0
19T	Yuan, Ronald	2000	ALABAMA	85	0	85	0	0	0
25	Tordo, Garrett	1999	NEWENGLAND	70	0	70	0	0	0
26T	Del Vecchio, Nicolas	1999	CAPITOL	69.5	0	69.5	0	0	0
26T	Walker, Christophe	2001	GEORGIA	69.5	69.5	69.5	0	0	0
28T	Lobrow, Alex	1999	NEW JERSEY	69	0	69	0	0	0
28T	Mellone, Carlo J	1999	NEW JERSEY	69	69	69	0	0	0
28T	Ramirez, Adam	2000	NEVADA	69	0	69	0	0	0
31T	Solyanik, Victor	1999	NORTH CA	68.5	0	68.5	0	0	0
31T	Sun, Andrew	1999	GEORGIA	68.5	68.5	68.5	0	0	0
33	DiMolfetta, David	1999	WST-RCK	53.5	0	53.5	0	0	0
34T	Dinu, Nicholas	2002	ORANGE CST	53	0	53	0	0	0
34T	Smith, Jared	2000	ORANGE CST	53	0	53	0	0	0
36T	Callahan, Kevin	1999	NEW JERSEY	52.5	0	52.5	0	0	0
36T	Mullennix, Ethan	2000	NORTH CA	52.5	0	52.5	0	0	0
38	Gold, Sammy	1999	OREGON	51.5	51.5	51.5	0	0	0
39	Centanni, Salvatore	1999	CAPITOL	50	50	50	0	0	0
40	Goeke, Tyler M	1999	KANSAS	31.5	31.5	31.5	0	0	0

2009-2010 Youth 10  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - YOUTH 10

as of: 6/3/2010

	APR Y10	2010	Y10 NATS	2009
	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	1	100	1	100
Pei, Eric	2	92	9	53.5
Flores, Gerardo	3	85	7	69
Tang, Jacob	3	85	6	69.5
Lortkipanidze, Guram	11	52.5	26	30.5
Polinski, Adrian	9	53.5	np	0
Mackiewicz, Nicholas	5	70	27	30
Mateja, Maksymilian	15	50.5	12	52
Dolegiewicz, Filip	12	52	31	28
Quinton, Jared	18	0	33	0
Zhao, Edward	14	51	np	0
Nojek, James * R	np	0	25	31
Wong, Devon	np	0	np	0
Stone, Ben	10	53	np	0
Agoos, Alex	25	0	18	34.5
Surridge, Alec	17	0	22	32.5
Dannenber, Maximilian	np	0	21	33
Thornley, Jalen	np	0	np	0
Cohen, Samuel	np	0	np	0
George, Firoz	30	0	np	0
Nimmer, Erik P.	np	0	np	0
Penczak, Gregory	np	0	np	0
Truong, Michael	np	0	np	0
Yuan, Ronald	24	0	41.5	0
Tordo, Garrett	np	0	np	0
Del Vecchio, Nicolas	np	0	np	0
Walker, Christophe	6	69.5	np	0
Lobrow, Alex	27	0	np	0
Mellone, Carlo J	7	69	np	0
Ramirez, Adam	np	0	np	0
Solyanik, Victor	np	0	np	0
Sun, Andrew	8	68.5	np	0
DiMolfetta, David	29	0	np	0
Dinu, Nicholas	np	0	np	0
Smith, Jared	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0
Mullennix, Ethan	np	0	np	0
Gold, Sammy	13	51.5	np	0
Centanni, Salvatore	16	50	np	0
Goeke, Tyler M	19	0	24	31.5

2009-2010 Youth 10  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - Y12

as of: 6/3/2010

	APR Y12	2010	Y12 NATS	2009
	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	9	53.5	9	53.5
Pei, Eric	28	29.5	61	0
Flores, Gerardo	np	0	np	0
Tang, Jacob	np	0	np	0
Lortkipanidze, Guram	43	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	62	0	np	0
Mateja, Maksymilian	33	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	44	0	np	0
Quinton, Jared	42	0	np	0
Zhao, Edward	47	0	np	0
Nojek, James * R	np	0	np	0
Wong, Devon	np	0	np	0
Stone, Ben	54	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	np	0
Surridge, Alec	64	0	93	0
Dannenberg, Maximilian	np	0	np	0
Thornley, Jalen	np	0	np	0
Cohen, Samuel	np	0	np	0
George, Firoz	58	0	np	0
Nimmer, Erik P.	np	0	np	0
Penczak, Gregory	np	0	np	0
Truong, Michael	np	0	np	0
Yuan, Ronald	50	0	np	0
Tordo, Garrett	np	0	np	0
Del Vecchio, Nicolas	np	0	np	0
Walker, Christophe	np	0	np	0
Lobrow, Alex	np	0	np	0
Mellone, Carlo J	np	0	np	0
Ramirez, Adam	np	0	np	0
Solyanik, Victor	np	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0
DiMolfetta, David	np	0	np	0
Dinu, Nicholas	np	0	np	0
Smith, Jared	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0
Mullennix, Ethan	np	0	np	0
Gold, Sammy	47	0	np	0
Centanni, Salvatore	np	0	np	0
Goeke, Tyler M	61	0	107	0

2009-2010 Youth 10  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 10

as of: 6/3/2010

	TX Y10	2009	RKY PT Y10	2009	ROCH Y10	2009	KY Y10	2009	VA Y10	2010	NJ Y10	2010	CA Y10	2010	MA Y10	2010
	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	np	0	np	0	np	0	1	100	1	100	np	0	np	0	np	0
Pei, Eric	1	100	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	5	70	np	0
Flores, Gerardo	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	1	100	np	0
Tang, Jacob	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	3	85	1	100	np	0	2	92	1	100	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	np	0	1	100	3	85	np	0	np	0	2	92	np	0	1	100
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	np	0	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0
Quinton, Jared	3	0	2	92	2	92	5	70	5	70	5	70	np	0	6	69.5
Zhao, Edward	np	0	np	0	6	0	np	0	7	69	14	0	np	0	2	92
Nojek, James * R	2	92	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0
Stone, Ben	np	0	5	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	6	69.5	np	0	3	85
Surridge, Alec	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0	np	0	np	0
Dannenberg, Maximilian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	6	69.5	np	0
Thornley, Jalen	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	2	92	np	0
Cohen, Samuel	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85	15	0	np	0	np	0
George, Firoz	np	0	7	0	10	0	np	0	np	0	3	85	np	0	np	0
Nimmer, Erik P.	np	0	np	0	9	0	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85
Penczak, Gregory	np	0	3	85	7	0	np	0	10	0	16	0	np	0	np	0
Truong, Michael	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	3	85	np	0
Yuan, Ronald	np	0	np	0	np	0	10	0	3	85	np	0	np	0	np	0
Tordo, Garrett	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	5	70
Del Vecchio, Nicolas	np	0	np	0	np	0	np	0	6	69.5	np	0	np	0	np	0
Walker, Christophe	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lobrow, Alex	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	7	69	np	0	np	0
Mellone, Carlo J	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ramirez, Adam	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	7	69	np	0
Solyanik, Victor	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
DiMolfetta, David	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0	np	0
Dinu, Nicholas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	10	53	26	0	np	0
Smith, Jared	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	10	53	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	11	52.5	np	0	np	0
Mullennix, Ethan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	11	52.5	np	0
Gold, Sammy	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Centanni, Salvatore	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Goeke, Tyler M	5	0	np	0	np	0	7	0	np	0	np	0	np	0	np	0

2009-2010 Youth 10  
Men's Sabre  
Rolling Point Standings

as of: 6/3/2010

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 12

TX Y12 2009 RKY PT Y12 2009 ROCH Y12 2009 KY Y12 2009 VA Y12 2010 NJ Y12 2010 CA Y12 2010 MA Y12 2010

	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Cai, Erwin	np	0	np	0	np	0	3	85	6	69.5	np	0	np	0	np	0
Pei, Eric	9	53.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	15	50.5	np	0
Flores, Gerardo	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	21	0	np	0
Tang, Jacob	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	21	0	np	0	19	0	10	53	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0	np	0	np	0
Mackiewicz, Nicholas	np	0	16	0	13	0	np	0	np	0	53	0	np	0	16	0
Mateja, Maksymilian	np	0	np	0	np	0	11	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dolegiewicz, Filip	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Quinton, Jared	15	0	np	0	29	0	10	0	12	0	29	0	np	0	12	52
Zhao, Edward	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Nojek, James * R	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0
Stone, Ben	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	38	0	np	0	np	0
Agoos, Alex	np	0	20	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Surridge, Alec	np	0	np	0	np	0	9	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dannenberg, Maximilian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	30	0	np	0
Thornley, Jalen	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cohen, Samuel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
George, Firoz	np	0	18	0	27	0	np	0	16	0	26	0	np	0	np	0
Nimmer, Erik P.	np	0	np	0	18	0	np	0	np	0	np	0	np	0	29	0
Penczak, Gregory	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	30	0	np	0	np	0
Truong, Michael	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Yuan, Ronald	np	0	np	0	np	0	21	0	13	0	np	0	np	0	np	0
Tordo, Garrett	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Del Vecchio, Nicolas	np	0	np	0	np	0	np	0	18	0	np	0	np	0	np	0
Walker, Christophe	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lobrow, Alex	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mellone, Carlo J	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Ramirez, Adam	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Solyanik, Victor	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Sun, Andrew	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
DiMolfetta, David	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Dinu, Nicholas	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Smith, Jared	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Callahan, Kevin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mullennix, Ethan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Gold, Sammy	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Centanni, Salvatore	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Goeke, Tyler M	21	0	np	0	np	0	17	0	np	0	np	0	np	0	np	0